

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ I.P.A

Quý 4 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
		VND	VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		582,686,591,794	774,452,863,988
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	34,032,573,813	28,818,698,741
111 1. Tiền		10,028,875,183	16,318,698,741
112 2. Các khoản tương đương tiền		24,003,698,630	12,500,000,000
120 II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	5,514,877,800	10,782,982,139
121 1. Chứng khoán kinh doanh		6,640,499,500	4,014,499,500
122 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)		(1,125,621,700)	-
123 2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	6,768,482,639
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		480,475,236,651	699,719,139,602
131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	53,642,617,352	185,123,809,770
132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	22,623,065,646	37,990,733,078
135 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	359,682,895,513	363,472,895,513
136 4. Phải thu ngắn hạn khác	8	46,819,749,681	115,207,937,782
137 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(2,381,267,113)	(2,164,412,113)
139 6. Tài sản thiếu chờ xử lý		88,175,572	88,175,572
140 IV. Hàng tồn kho	9	58,644,347,601	31,162,014,639
141 1. Hàng tồn kho		58,644,347,601	31,162,014,639
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		4,019,555,929	3,970,028,867
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	670,129,100	923,336,589
152 2. Thuế GTGT được khấu trừ		3,201,106,828	3,016,865,297
153 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	19	148,320,001	21,749,981
155 4. Tài sản ngắn hạn khác		-	8,077,000

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

(tiếp theo)

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
		VND	VND
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		2,078,278,487,127	2,154,002,280,226
210 I. Các khoản phải thu dài hạn		4,444,496,772	328,880,583,336
215 1. Phải thu về cho vay dài hạn	7	337,746,772	310,060,000,000
216 2. Phải thu dài hạn khác	8	4,106,750,000	18,820,583,336
220 II. Tài sản cố định		762,171,352,922	808,263,961,072
221 1. Tài sản cố định hữu hình	11	682,933,234,266	727,606,652,900
222 - Nguyên giá		960,355,522,602	962,586,643,364
223 - Giá trị hao mòn lũy kế		(277,422,288,336)	(234,979,990,464)
227 2. Tài sản cố định vô hình	12	79,238,118,656	80,657,308,172
228 - Nguyên giá		86,400,355,426	86,366,076,734
229 - Giá trị hao mòn lũy kế		(7,162,236,770)	(5,708,768,562)
230 III. Bất động sản đầu tư	13	12,045,986,061	12,045,986,061
231 - Nguyên giá		16,694,160,263	16,694,160,263
232 - Giá trị hao mòn lũy kế		(4,648,174,202)	(4,648,174,202)
240 IV. Tài sản dở dang dài hạn		225,337,021,560	94,116,467,832
242 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	225,337,021,560	94,116,467,832
250 V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	1,042,807,243,256	874,473,734,290
252 1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		1,037,807,243,256	869,473,734,290
253 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		5,000,000,000	5,000,000,000
260 VI. Tài sản dài hạn khác		31,472,386,556	36,221,547,635
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	14	2,614,928,930	3,766,834,210
262 2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	31	15,950,415,249	17,202,322,113
269 3. Lợi thế thương mại	15	12,907,042,377	15,252,391,312
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2,660,965,078,921	2,928,455,144,214

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
300 C. NỢ PHẢI TRẢ		957,732,136,996	1,299,881,916,667
310 I. Nợ ngắn hạn		418,952,154,972	847,829,888,489
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn	17	18,853,245,771	21,166,112,369
312 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	18	4,245,983,206	4,608,967,155
313 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	19	47,376,366,592	13,843,805,369
314 4. Phải trả người lao động		653,049,069	1,100,439,459
315 5. Chi phí phải trả ngắn hạn	20	30,403,999,620	51,166,436,752
319 6. Phải trả ngắn hạn khác	21	85,820,921,877	51,736,794,783
320 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	16	223,451,388,892	695,392,120,785
322 8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		8,147,199,945	8,815,211,817
330 II. Nợ dài hạn		538,779,982,024	452,052,028,178
337 1. Phải trả dài hạn khác	21	500,000,000	593,000,000
338 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	16	514,074,379,918	427,696,646,213
341 3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	31	24,205,602,106	23,762,381,965
400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1,703,232,941,926	1,628,573,227,547
410 I. Vốn chủ sở hữu	22	1,703,232,941,926	1,628,573,227,547
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu		890,982,480,000	890,982,480,000
411a Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		890,982,480,000	890,982,480,000
412 2. Thặng dư vốn cổ phần		79,884,523,490	79,884,523,490
414 3. Vốn khác của chủ sở hữu		5,567,860,027	5,567,860,027
415 4. Cổ phiếu quỹ		(35,861,096,800)	(35,861,096,800)
418 5. Quỹ đầu tư phát triển		11,135,720,799	11,135,720,799
420 6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		587,398,219	587,398,219
421 7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		472,902,427,479	400,798,231,920
421a LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		216,209,183,776	179,700,293,628
421b LNST chưa phân phối năm nay		256,693,243,703	221,097,938,292
429 8. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		278,033,628,712	275,478,109,892
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2,660,965,078,921	2,928,455,144,214


Phan Thị Mến
Người lập biểu


Phạm Thị Thanh Huệ
Kế toán trưởng




Vũ Hiền
Chủ tịch Hội đồng quản trị
Hà Nội, ngày 28 tháng 01 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/12/2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	83,810,343,543	881,551,504,600	1,057,126,902,631	2,706,135,856,810
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-	-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		83,810,343,543	881,551,504,600	1,057,126,902,631	2,706,135,856,810
11	4. Giá vốn hàng bán	24	71,973,071,498	834,414,760,284	966,763,073,238	2,587,260,528,044
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		11,837,272,045	47,136,744,316	90,363,829,393	118,875,328,766
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	9,831,781,733	21,311,440,261	116,531,810,193	143,087,496,057
22	7. Chi phí tài chính	26	18,754,174,683	31,386,443,173	88,087,684,065	113,890,170,305
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		18,231,240,601	29,544,470,100	84,516,562,057	112,028,512,484
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		16,763,663,047	47,496,596,652	47,415,420,005	130,662,765,372
25	9. Chi phí bán hàng	27	2,332,745,622	2,108,745,618	7,402,549,436	4,674,928,217
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	7,787,710,979	5,358,906,489	27,233,581,931	25,516,850,236
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		9,558,085,541	77,090,685,949	131,587,244,159	248,543,641,437
31	12. Thu nhập khác	29	230,446,518	1,071,656,629	1,805,122,094	1,895,552,717
32	13. Chi phí khác	30	228,781,631	931,407,089	2,222,986,179	8,008,952,626
40	14. Lợi nhuận khác		1,664,887	140,249,540	(417,864,085)	(6,113,399,909)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		9,559,750,428	77,230,935,489	131,169,380,074	242,430,241,528
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành		303,029,576	2,187,514,586	2,298,289,765	5,670,890,397
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		1,954,348,892	2,506,193,443	400,917,475	8,418,429,975
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>7,302,371,960</u>	<u>72,537,227,460</u>	<u>128,470,172,834</u>	<u>228,340,921,156</u>
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		9,638,235,300	64,643,078,163	124,703,605,566	221,300,385,260
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		(2,335,863,340)	7,894,149,297	3,766,567,268	7,040,535,896
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	32	110		1,429	2,703

Phan Thị Mến
Người lập biểu

Phạm Thị Thanh Huệ
Kế toán trưởng



Vũ Hiền

Chủ tịch Hội đồng quản trị
Hà Nội, ngày 28 tháng 01 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/12/2018

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
			VND	VND	VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH						
01	1. Lợi nhuận trước thuế		9,559,750,428	77,230,935,489	131,169,380,074	242,430,241,528
	2. Điều chỉnh cho các khoản					
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		14,120,940,893	18,230,566,781	50,356,760,765	52,481,987,273
03	- Các khoản dự phòng		343,146,800	71,584,760	1,342,476,700	69,958,660
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư		(27,831,924,780)	(64,391,278,675)	(161,607,610,198)	(271,625,446,290)
06	- Chi phí lãi vay		18,231,240,601	29,544,470,100	84,516,562,057	112,028,512,484
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		14,423,153,942	60,686,278,455	105,777,569,398	135,385,253,656
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu		33,043,253,104	(48,290,820,773)	144,031,773,114	21,787,105,356
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho		5,788,700,558	(21,507,125,624)	(27,482,332,962)	(28,204,375,489)
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		43,933,036,880	8,481,357,185	39,996,032,066	(121,148,730,498)
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước		(714,259,127)	1,157,458,826	1,405,112,769	448,493,582
13	- Tăng/giảm chứng khoán kinh doanh		-	-	(2,626,000,000)	34,628,987,086
14	- Tiền lãi vay đã trả		(7,036,773,660)	(37,680,556,494)	(101,278,483,157)	(107,185,415,698)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(1,878,979,491)	(2,862,451,600)	(4,660,830,350)	(4,657,474,023)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(162,271,695)	(11,920,695,196)	(522,271,695)	(11,920,695,196)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		87,395,860,511	(51,936,555,221)	154,640,569,183	(80,866,851,224)
II. LƯU CHUYỂN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ						
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(64,599,349,629)	(19,063,301,110)	(129,023,711,658)	(28,708,325,133)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	-	30,000,000	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(1,905,193,750)	26,213,550	(420,152,014,599)	(1,215,473,786,450)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		1,741,034,218	170,750,000,000	763,864,267,827	1,097,176,953,000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(1,000,000,000)	(130,670,590,000)	(40,931,550,695)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	455,521,108	-	58,619,369,139
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		397,104,225	31,565,659,578	171,556,285,059	43,369,333,168
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(64,366,404,936)	182,734,093,126	255,604,236,629	(85,948,006,971)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH						
33	3. Tiền thu từ đi vay		10,091,650,248	129,340,145,818	598,103,336,905	896,528,916,085
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(43,029,166,668)	(341,416,313,160)	(986,305,015,645)	(790,205,811,235)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	129,673,455	(16,829,252,000)	(7,404,775,145)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(32,937,516,420)	(211,946,493,887)	(405,030,930,740)	98,918,329,705

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/12/2018

(Theo phương pháp gián tiếp)

(tiếp theo)

Mã CHỈ TIÊU số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
		VND	VND	VND	VND
50 Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(9,908,060,845)	(81,148,955,982)	5,213,875,072	(67,896,528,490)
60 Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		43,940,634,658	109,967,654,723	28,818,698,741	96,715,227,231
70 Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	34,032,573,813	28,818,698,741	34,032,573,813	28,818,698,741

Phan Thị Mến
Người lập biểu

Phạm Thị Thanh Huệ
Kế toán trưởng



Vũ Hiền
Chủ tịch Hội đồng quản trị
Hà Nội, ngày 28 tháng 01 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/12/2018

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty CP Tập đoàn Đầu tư I.P.A được thành lập ngày 28/12/2007 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103021608 với số vốn điều lệ đăng ký là 600 tỷ đồng trên cơ sở chuyển đổi từ Công ty TNHH Đầu tư và Tài chính I.P.A - Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 042493 do Sở kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 9/3/1998.

Ngày 31/12/2007, Công ty CP Tập đoàn Đầu tư I.P.A nhận sáp nhập với Công ty CP Đầu tư I.P.A theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103010725 do Sở kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 19/1/2006 với tỷ lệ sáp nhập là 1:1. Tại thời điểm nhận sáp nhập, vốn điều lệ thực góp của Công ty CP Tập đoàn Đầu tư I.P.A là 426.647.450.000 đồng, vốn điều lệ của Công ty CP Đầu tư I.P.A là 173.352.550.000 đồng, thặng dư vốn là 370,876 tỷ đồng. Sau khi sáp nhập thì vốn điều lệ của Công ty CP Tập đoàn Đầu tư I.P.A vẫn giữ nguyên là 600 tỷ đồng và thặng dư vốn phát sinh là 370,867 tỷ đồng.

Ngày 20/11/2008, Công ty CP Tập đoàn Đầu tư I.P.A nhận sáp nhập với Công ty CP Các đối tác Tài chính I.P.A theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 01030225325 do Sở kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 22/02/2008 với tỷ lệ sáp nhập là 1:1. Tại thời điểm nhận sáp nhập, vốn điều lệ thực góp của Công ty CP Tập đoàn Đầu tư I.P.A là 600.000.000.000 đồng và vốn điều lệ thực góp của Công ty CP Các đối tác Tài chính I.P.A là 59.999.800.000 đồng và do một cổ đông duy nhất là Công ty CP Tập đoàn Đầu tư I.P.A thực hiện góp vốn. Khi nhận sáp nhập thì Công ty CP Tập đoàn Đầu tư I.P.A không phát hành thêm cổ phần mới, vốn điều lệ của Công ty vẫn giữ nguyên là 600 tỷ đồng.

Ngày 14/02/2017, Công ty đăng ký thay đổi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần thứ 7, theo đó vốn điều lệ của Công ty tăng từ 600.000.000.000 đồng lên 890.982.480.000 đồng.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 1, phố Nguyễn Thượng Hiền, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 890.982.480.000 đồng, tương đương 89.098.248 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là:

- Đầu tư tài chính, tư vấn tài chính;
- Đầu tư chứng khoán;
- Đầu tư dự án thủy điện;
- Đầu tư bất động sản.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Đầu tư tài chính, tư vấn tài chính;
- Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, quản lý danh mục đầu tư chứng khoán;
- Kinh doanh điện thương phẩm;
- Đầu tư và kinh doanh bất động sản;
- Các dịch vụ khác.

- Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2018 gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
1. Công ty TNHH MTV Tài chính IPA	Số 1 Nguyễn Thượng Hiền, Nguyễn Du, Hai Bà Trưng, Hà Nội	100%	100%	Đầu tư tài chính
2. Công ty Cổ phần Hòn Ngọc Á Châu	Phường Khuê Mỹ, Quận Ngũ Hành Sơn, Tp. Đà Nẵng	54.59%	54.59%	Đầu tư khách sạn nghỉ dưỡng
3. Công ty TNHH Bất động sản ANVIE (i)	Số 1 Nguyễn Thượng Hiền, Nguyễn Du, Hai Bà Trưng, Hà Nội	37.98%	72.64%	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê
4. Công ty Cổ phần Dịch Vụ Homedirect (ii)	Số 1 Nguyễn Thượng Hiền, Nguyễn Du, Hai Bà Trưng, Hà Nội	70.00%	70.00%	Dịch vụ
5. Công ty Cổ phần Năng lượng Bắc Hà	Thị trấn Bắc Hà, huyện Bắc Hà, tỉnh Lào Cai	74.46%	74.46%	Đầu tư dự án thủy điện
6. Công ty Cổ phần Thực phẩm Homefood	Số 26 Trần Trọng Bình, Nguyễn Du, Hai Bà Trưng, Hà Nội	89.86%	89.86%	Kinh doanh thực phẩm dinh dưỡng
7. Công ty Cổ phần Cơ khí ngành In	Số 102 A-B Hải Thượng Lân Ông, Phường 10, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh	51.29%	51.29%	Lắp đặt các máy chuyên dụng, thiết bị ngành in; Sửa chữa máy móc, thiết bị ngành in; Dịch vụ liên quan đến in.
8. Công ty CP Thương mại và Đầu tư IPA Cửu Long	Số 39 Lê Hồng Phong, Bình Thủy, Bình Thủy, Cần Thơ	100.00%	89.00%	Kinh doanh bất động sản
9. Công ty Cổ phần Bất động sản ANVIE Hội An (iii)	Số 26 Trần Bình Trọng, Phường Nguyễn Du, Hai Bà Trưng, Hà Nội	37.98%	99.00%	Kinh doanh bất động sản
10. Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển Lũng Xuân (iii)	59 Lý Thái Tổ, Tràng Tiền, Hoàn Kiếm, Hà Nội	37.98%	98.00%	Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất
11. Công ty Cổ phần Khách sạn Du lịch Đại Dương (iii)	20 Lê Đại Hành, Hoàng Văn Thụ, Hồng Bàng, Hải Phòng	25.32%	80.00%	Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất

- (i) Được đổi tên và chuyển đổi hình thức sở hữu từ Công ty TNHH MTV Học Viện IPA.
- (ii) Công ty con gián tiếp thông qua Công ty TNHH MTV Tài Chính IPA.
- (iii) Công ty con gián tiếp và đã được hợp nhất vào báo cáo tài chính hợp nhất của công ty mẹ là Công ty TNHH Bất động sản ANVIE.

- Công ty có các công ty liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 31/12/2018 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
1. Công ty Cổ phần Chứng khoán Vndirect (i)	Số 1 Nguyễn Thượng Hiền, Nguyễn Du, Hai Bà Trưng, Hà Nội	26.94%	26.94%	Kinh doanh chứng khoán
2. Công ty Cổ phần Ong Trung Ương (ii)	19 Trúc Khê, Láng Hạ, Đống Đa, Hà Nội	19.00%	50.03%	Kinh doanh, xuất khẩu các sản phẩm từ ong
3. Công ty Cổ phần Khoáng Sản và Gang Thép Kim Sơn (iii)	Khu Công nghiệp Thanh Bình - xã Thanh Bình - huyện Chợ Mới - tỉnh Bắc Kạn	76.13%	30.00%	Khai thác khoáng sản và sản xuất gang thép
4. Công ty Cổ phần Dược Phẩm ECO (iv)	148 Hoàng Hoa Thám, phường 12, quận Tân Bình, Tp.HCM	20.00%	20.00%	Bản lẻ, phân phối thuốc; Dịch vụ nhập khẩu ủy thác.
5. Công ty Cổ phần Giải pháp Phần mềm Tài chính	Số 434, Trần Khát Chân, phường Phố Huế, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội	24.50%	35.00%	Kinh doanh phần mềm tài chính
6. Công ty Cổ phần Du Lịch - Dịch Vụ Hội An (v)	10 Trần Hưng Đạo, Tp Hội An, Tỉnh Quảng Nam	20.01%	20.01%	Kinh doanh dịch vụ ăn uống, lễ hành, vui chơi giải trí; Vận tải hành khách
7. Công ty Cổ phần Điện Nông thôn Trà Vinh	Khóm 1 - Phường 9 - Thị xã Trà Vinh - Tỉnh Trà Vinh	20.36%	20.36%	Đầu tư xây dựng, phát triển các công trình điện; Kinh doanh mua bán điện, vật tư chuyên ngành điện; Thiết kế, thi công các công trình điện

(i) Công ty liên kết gián tiếp thông qua Công ty TNHH MTV Tài Chính IPA.

(ii) Công ty liên kết gián tiếp thông qua Công ty TNHH Bất động sản ANVIE.

(iii) Công ty liên kết gián tiếp thông qua Công ty TNHH MTV Tài Chính IPA. Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty TNHH MTV Tài Chính IPA tại Công ty Cổ phần Khoáng Sản và Gang Thép Kim Sơn là 30,00%.

(iv) Công ty liên kết gián tiếp thông qua các khoản đầu tư trực tiếp và gián tiếp qua công ty con là Công ty TNHH MTV Tài Chính IPA với tổng tỷ lệ vốn góp là 20,00% vốn điều lệ.

(v) Công ty liên kết gián tiếp thông qua các khoản đầu tư trực tiếp và gián tiếp qua công ty con là Công ty TNHH MTV Tài Chính IPA với tổng tỷ lệ vốn góp là 20,01% vốn điều lệ.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Phương pháp kế toán khác khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Đối với giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn: trường hợp trước ngày công ty mẹ đạt được quyền kiểm soát, công ty con là công ty liên kết của công ty mẹ và đã được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu: Tại thời điểm đạt được quyền kiểm soát, giá trị khoản đầu tư được đánh giá lại theo giá trị hợp lý và phần chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6 . Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết mua trong năm bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán “Hợp nhất kinh doanh” và “Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết”. Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.7 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9 . Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 09 năm
- Phương tiện vận tải	06 năm
- Thiết bị văn phòng	04 - 10 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 08 năm
- Tài sản cố định vô hình khác	04 năm

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất có thời gian sử dụng không thời hạn nên không trích khấu hao.

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, trước ngày 01/01/2015 được tính trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng tương tự như các tài sản khác, kể từ ngày 01/01/2015 không thực hiện trích khấu hao.

2.10 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.12 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.13 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.14 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.15 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.16 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu bán điện thương phẩm

Thời điểm xác định doanh thu: khi bên bán – bên mua xác nhận chỉ số điện. Do đó, doanh thu được ghi nhận sau 01 tháng kể từ ngày kết thúc tháng.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.17 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.18 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.19 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

2.21 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	728,911,678	388,827,241
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	9,299,963,505	15,929,871,500
Các khoản tương đương tiền ⁽¹⁾	24,003,698,630	12,500,000,000
	34,032,573,813	28,818,698,741

(1) Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng tại các Ngân hàng TMCP và các tổ chức huy động tín dụng với lãi suất từ 4,5% đến 5,2%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Xem chi tiết Phụ lục 01

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Phải thu khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Tổng Công ty Viễn thông Viettel - Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp – Viễn thông Quân đội	-	70,583,700,871
- Công ty Dịch vụ Viễn thông	25,657,016,852	35,706,324,877
- Trung tâm tính cước và Thanh khoản Công ty Thông tin di động	11,840,737,219	50,203,601,634
- Công ty Cổ phần Nghe nhìn Toàn cầu	-	128,274,402
- Tập đoàn Điện lực Việt Nam - Công ty mua bán điện	15,394,055,518	21,202,980,646
- Các khoản phải thu khách hàng khác	750,807,764	7,298,927,340
	53,642,617,352	185,123,809,770

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH Võ Trọng Nghĩa	1,050,000,000	-	1,050,000,000	-
- TT Giải phóng mặt bằng và Môi trường đô thị	10,498,036,983	-	10,286,276,983	-
- Công ty TNHH Cơ điện Zhejiang Jinlun	-	-	5,821,440,000	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng ngầm Hà Nội	213,617,443	-	2,471,820,385	-
- Công ty Cổ phần Công nghiệp Xây dựng Toàn Phát	-	-	5,360,245,825	-
- Các nhà cung cấp khác	10,861,411,220	-	13,000,949,885	-
	22,623,065,646	-	37,990,733,078	-

7 . PHẢI THU VỀ CHO VAY

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Công ty CP Dịch vụ và Đầu tư Trustlink ⁽¹⁾	300,000,000,000	-	334,000,000,000	-
- Nguyễn Mạnh Duyến ⁽¹⁾	34,000,000,000	-	-	-
- Công ty CP Tập đoàn Đầu tư & TM Thanh Tùng ⁽²⁾	3,207,900,000	-	4,869,900,000	-
- Ông Đinh Văn Sáu ⁽²⁾	10,027,500,000	-	13,527,500,000	-
- Bà Lương Thị Linh ⁽²⁾	7,138,500,000	-	8,116,500,000	-
- Các nhân viên công ty ⁽³⁾	1,068,995,513	(1,068,995,513)	1,108,995,513	(1,108,995,513)
- Các đối tượng khác ⁽⁴⁾	4,240,000,000	-	1,850,000,000	-
	359,682,895,513	(1,068,995,513)	363,472,895,513	(1,108,995,513)
b) Dài hạn				
- Công ty CP Dịch vụ và Đầu tư Trustlink	-	-	310,000,000,000	-
- Các đối tượng khác ⁽⁴⁾	337,746,772	-	60,000,000	-
	337,746,772	-	310,060,000,000	-

(1) Các hợp đồng cho vay, thời hạn vay 12 tháng đến không kỳ hạn kể từ ngày vay; lãi suất 10% - 10,8%/năm, lãi vay trả một lần vào cuối kỳ hạn vay.

(2) Các khoản cho vay của công ty thành viên cho cổ đông vay lại từ nguồn vốn chủ nhân rồi trong thời gian chưa triển khai thi công dự án, không áp dụng lãi suất.

(3) Hợp đồng cho vay thời hạn vay từ 1 năm theo chính sách hỗ trợ người lao động của các công ty thành viên.

(4) Các hợp đồng cho vay vốn thời hạn vay từ 6 tháng đến 2-3 năm kể từ ngày vay; lãi suất theo lãi suất ngân hàng thương mại..

8 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay	27,062,357,787	-	67,652,196,275	-
- Tạm ứng	6,745,859,038	-	6,418,558,257	-
- Ký cược, ký quỹ	1,111,440,000	-	1,142,920,000	-
- Bà Phan Thị Mến	-	-	30,200,000,000	-
- Phải thu khác	11,900,092,856	(843,756,460)	9,794,263,250	(843,756,460)
	46,819,749,681	(843,756,460)	115,207,937,782	(843,756,460)
b) Dài hạn				
- Tiền lãi cho vay	-	-	14,768,833,336	-
+ Công ty Cổ phần Dịch vụ và Đầu tư Trustlink	-	-	14,768,833,336	-
- Ký cược, ký quỹ	4,011,500,000	-	4,051,750,000	-
- Phải thu khác	95,250,000	-	-	-
	4,106,750,000	-	18,820,583,336	-

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
- Nguyên liệu, vật liệu	373,724,522	-	695,990,208	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	-	5,800,000	-
- Thành phẩm	7,802,257	-	241,736,000	-
- Hàng hóa	58,262,820,822	-	30,218,488,431	-
	58,644,347,601	-	31,162,014,639	-

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Xây dựng cơ bản	225,337,021,560	94,116,467,832
<i>Dự án Khu sinh thái Lũng Xuân ⁽¹⁾</i>	<i>6,385,220,948</i>	<i>5,805,511,177</i>
<i>Dự án Tòa nhà văn phòng tại thành phố Hồ Chí Minh ⁽²⁾</i>	<i>5,564,717,571</i>	<i>5,564,717,571</i>
<i>Dự án Khu du lịch ven biển Hòn ngọc Á Châu ⁽³⁾</i>	<i>117,186,536,179</i>	<i>59,751,262,288</i>
<i>Dự án Nhà máy thủy điện Nậm Phàng B ⁽⁴⁾</i>	<i>95,571,815,011</i>	<i>22,994,976,796</i>
<i>Xây dựng cơ bản khác</i>	<i>628,731,851</i>	-
	225,337,021,560	94,116,467,832

⁽¹⁾ Dự án được cấp Giấy chứng nhận đầu tư số 251031000075 ngày 29/02/2008 của UBND tỉnh Hòa Bình với tổng mức đầu tư là 448.403.000.000 đồng, tổng diện tích quy hoạch 199,08 ha tại xã Tiến Xuân, huyện Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình.

⁽²⁾ Theo Thỏa thuận nguyên tắc ngày 26/04/2009 giữa Công ty và Công ty CP Cơ khí ngành In (CKI) về Hợp tác đầu tư khai thác tòa nhà tại khu đất 90 Pasteur, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh do Công ty Cổ phần cơ khí ngành In là chủ đầu tư.

⁽³⁾ Dự án được cấp Giấy chứng nhận đầu tư số 32121000031 ngày 31/12/2007, điều chỉnh lần 1 ngày 25/07/2009 của UBND thành phố Đà Nẵng với tổng mức đầu tư là 1.551 tỷ đồng, tổng diện tích quy hoạch 170.000 m² tại phường Khuê Mỹ, quận Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng.

⁽⁴⁾ Dự án được đầu tư theo Quyết định chủ trương đầu tư số 489/QĐ-UBND do UBND tỉnh Lào Cai cấp ngày 14/02/2017 với tổng mức đầu tư là: 174.550.000.000 đồng, tổng diện tích sử dụng đất là 13,545 ha tại xã Nậm Khánh, xã Nậm Đét, xã Bản Liền, huyện Bắc Hà, tỉnh Lào Cai. Thời hạn hoạt động của dự án là 50 năm kể từ ngày được UBND tỉnh ban hành quyết định chủ trương đầu tư.

Dự án có công suất lắp máy 4,5MW tại xã Nậm Khánh, huyện Hà Bắc, tỉnh Lào Cai.

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 02

12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 03

13 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Xem chi tiết Phụ lục 04

14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí bảo hiểm	-	133,031,068
- Chi phí thuê văn phòng	187,509,542	240,622,734
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	423,872,530	352,520,875
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	58,747,028	197,161,912
	670,129,100	923,336,589

b) Dài hạn

- Công cụ dụng cụ xuất dùng	2,481,576,101	2,223,135,277
- Chi phí sửa chữa cải tạo	-	657,511,573
- Chi phí trả trước dài hạn khác	133,352,829	886,187,360
	2,614,928,930	3,766,834,210

15 . LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

Xem chi tiết Phụ lục 05

16 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Xem chi tiết Phụ lục 06

17 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng	Giá trị	Số có khả năng
	VND	trả nợ VND	VND	trả nợ VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty CP ABT Media	447,455,602	447,455,602	-	-
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại An Thịnh	220,017,271	220,017,271	150,544,771	150,544,771
- Công ty CP Nghe nhìn Toàn cầu	5,255,174,954	5,255,174,954	7,308,613,654	7,308,613,654
- Công ty TNHH 1Pay	-	-	2,850,219,569	2,850,219,569
- Công ty CP VTC dịch vụ di động (VTC Mobile)	-	-	3,846,398,081	3,846,398,081
- Phải trả đối tượng khác	12,930,597,944	12,930,597,944	7,010,336,294	7,010,336,294
	18,853,245,771	18,853,245,771	21,166,112,369	21,166,112,369

18 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Khách hàng gạch thẻ trên hệ thống	4,211,962,993	4,558,479,892
- Các đối tượng khác	34,020,213	50,487,263
	4,245,983,206	4,608,967,155

19 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Xem chi tiết Phụ lục 07

20 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	26,492,999,620	47,646,436,752
- Chi phí lãi trái phiếu phải trả năm nay (*)	3,900,000,000	3,500,000,000
- Chi phí phải trả khác	11,000,000	20,000,000
	30,403,999,620	51,166,436,752

(*) Chi phí lãi phải trả cho các trái phiếu phát hành được chi tiết tại thuyết minh số 17.

21 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	120,340	120,340
- Kinh phí công đoàn	392,477,494	321,450,874
- Bảo hiểm xã hội	892,500	892,500
- Bảo hiểm y tế	36,500	508,163
- Bảo hiểm thất nghiệp	313,350	106,000
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	61,000,000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	76,011,047,000	49,337,358,455
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	9,416,034,693	2,015,358,451
	85,820,921,877	51,736,794,783
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	500,000,000	593,000,000
	500,000,000	593,000,000

22 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Xem chi tiết Phụ lục 08

22 . VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm	Tỷ lệ	Đầu năm	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Công ty TNHH Quản lý Đầu tư H&H	478,965,000,000	53.76	478,965,000,000	53.76
Các cổ đông khác	412,017,480,000	46.24	412,017,480,000	46.24
	890,982,480,000	100	890,982,480,000	100

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Quý 4 năm 2018	Quý 4 năm 2017
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	890,982,480,000	890,982,480,000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	890,982,480,000	890,982,480,000

d) Cổ phiếu

	31/12/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	89,098,248	89,098,248
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	89,098,248	89,098,248
- Cổ phiếu phổ thông	89,098,248	89,098,248
Số lượng cổ phiếu được mua lại	(1,803,500)	(1,803,500)
- Cổ phiếu phổ thông	(1,803,500)	(1,803,500)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	87,294,748	87,294,748
- Cổ phiếu phổ thông	87,294,748	87,294,748
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10,000	10,000

e) Các quỹ của công ty

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	11,135,720,799	11,135,720,799
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	587,398,219	587,398,219
	11,723,119,018	11,723,119,018

23 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 4 năm 2018	Quý 4 năm 2017
	VND	VND
Doanh thu bán điện thương phẩm	28,333,821,052	38,699,167,064
Doanh thu kinh doanh thẻ Vcoin, thẻ viễn thông và dịch vụ công nghệ thông tin	50,216,246,551	821,101,223,451
Doanh thu bán hàng hóa, dịch vụ, thành phẩm	5,105,141,487	21,751,114,085
Doanh thu khác	155,134,453	1,666,216,815
	83,810,343,543	881,551,504,600

24 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 4 năm 2018	Quý 4 năm 2017
	VND	VND
Giá vốn bán điện thương phẩm	15,137,235,416	6,748,385,368
Giá vốn kinh doanh thẻ Vcoin, thẻ viễn thông và dịch vụ công nghệ thông tin	53,227,988,388	807,600,922,677
Giá vốn của hàng hóa, dịch vụ, thành phẩm	3,607,847,694	20,065,452,239
	71,973,071,498	834,414,760,284

25 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 4 năm 2018	Quý 4 năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	9,808,261,733	21,308,050,261
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	3,390,000
Doanh thu tài chính khác	23,520,000	-
	9,831,781,733	21,311,440,261

26 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 4 năm 2018	Quý 4 năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền vay	18,231,240,601	29,544,470,100
Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	385,797,618	3,603,180
Chi phí phát hành trái phiếu	170,833,332	1,831,458,340
Các khoản giảm chi phí tài chính	(33,696,868)	6,911,553
	18,754,174,683	31,386,443,173

27 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý 4 năm 2018	Quý 4 năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	41,212,260	-
Chi phí nhân công	2,248,194,831	1,005,771,449
Chi phí khấu hao tài sản cố định	13,751,617	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	915,884,184
Chi phí khác bằng tiền	29,586,914	187,089,985
	2,332,745,622	2,108,745,618

28 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 4 năm 2018	Quý 4 năm 2017
	VND	VND
Chi phí nhân công	3,099,529,806	2,267,198,164
Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng	356,087,992	286,975,627
Chi phí khấu hao tài sản cố định	173,002,581	234,734,864
Chi phí dự phòng/hoàn nhập dự phòng	9,115,100	-
Thuế, phí, và lệ phí	1,443,911,237	151,523,229
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,032,600,986	15,540,652
Chi phí khác bằng tiền	429,802,139	-
Chi phí phân bổ lợi thế thương mại	243,661,138	2,402,933,953
	7,787,710,980	5,358,906,489

29 . THU NHẬP KHÁC

	Quý 4 năm 2018	Quý 4 năm 2017
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	(12,090,909)	690,000,000
Thu nhập khác	242,537,427	381,656,629
	230,446,518	1,071,656,629

30 . CHI PHÍ KHÁC

	Quý 4 năm 2018	Quý 4 năm 2017
	VND	VND
Lỗ do đánh giá lại tài sản	-	-
Các khoản bị phạt	19,074,000	816,299,456
Chi phí khác	209,707,631	115,107,633
	228,781,631	931,407,089

31 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

a) Tài sản thuế Thu nhập hoãn lại

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Thuế suất Thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản	20%	20%
Thuế thu nhập hoãn lại		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	15,950,415,249	17,202,322,113
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	15,950,415,249	17,202,322,113

b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Thuế suất Thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị	20%	20%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	24,205,602,106	24,180,155,482
Số hoàn nhập thuế hoãn lại do bán Công ty con trong năm	-	(417,773,517)
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	24,205,602,106	23,762,381,965

32 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Quý 4 năm 2018	Quý 4 năm 2017
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	9,638,235,300	64,643,078,163
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	9,638,235,300	64,643,078,163
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	87,294,748	87,294,748
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	110	741

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất hàng kỳ.

33 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

		Giá trị sổ kế toán			
		31/12/2018		01/01/2018	
		Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
		VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính					
Tiền và các khoản tương đương tiền	34,032,573,813	-		28,818,698,741	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	104,569,117,033	(2,381,267,113)		319,152,330,888	(2,164,412,113)
Các khoản cho vay	360,020,642,285	-		680,301,378,152	-
Đầu tư ngắn hạn	6,640,499,500	(1,125,621,700)		4,014,499,500	-
	505,262,832,631	(3,506,888,813)		1,032,286,907,281	(2,164,412,113)
Nợ phải trả tài chính					
Vay và nợ				737,525,768,810	1,123,088,766,998
Phải trả người bán, phải trả khác				105,174,167,648	73,495,907,152
Chi phí phải trả				30,403,999,620	51,166,436,752
				873,103,936,078	1,247,751,110,902

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư.

33 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

	Từ 1 năm trở xuống VND
Tại ngày 31/12/2018	
Đầu tư ngắn hạn	6,640,499,500
	6,640,499,500
Tại ngày 01/01/2018	
Đầu tư ngắn hạn	4,014,499,500
	4,014,499,500

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2018			
Tiền và các khoản tương đương tiền	34,032,573,813		34,032,573,813
Phải thu khách hàng, phải thu khác	98,081,099,920	4,106,750,000	102,187,849,920
Các khoản cho vay	359,682,895,513	337,746,772	360,020,642,285
Đầu tư ngắn hạn	5,514,877,800	-	5,514,877,800
	497,311,447,046	4,444,496,772	501,755,943,818
Tại ngày 01/01/2018			
Tiền và các khoản tương đương tiền	28,818,698,741		28,818,698,741
Phải thu khách hàng, phải thu khác	298,167,335,439	18,820,583,336	316,987,918,775
Các khoản cho vay	370,241,378,152	310,060,000,000	680,301,378,152
Đầu tư ngắn hạn	4,014,499,500	-	4,014,499,500
	701,241,911,832	328,880,583,336	1,030,122,495,168

33 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2018			
Vay và nợ	223,451,388,892	514,074,379,918	737,525,768,810
Phải trả người bán, phải trả khác	104,674,167,648	500,000,000	105,174,167,648
Chi phí phải trả	30,403,999,620	-	30,403,999,620
	358,529,556,160	514,574,379,918	873,103,936,078
Tại ngày 01/01/2018			
Vay và nợ	695,392,120,785	427,696,646,213	1,123,088,766,998
Phải trả người bán, phải trả khác	72,902,907,152	593,000,000	73,495,907,152
Chi phí phải trả	51,166,436,752	-	51,166,436,752
	819,461,464,689	428,289,646,213	1,247,751,110,902

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

34 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

35 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh:

Xem chi tiết Phụ lục 09.

Theo khu vực địa lý:

Xem chi tiết Phụ lục 10.

36 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	Quý 4 năm 2018 VND	Quý 4 năm 2017 VND
Công ty mẹ và Công ty Cổ phần Chứng khoán Vndirect	Công ty liên kết		
- Cho thuê văn phòng, điện nước và tiền vận chuyển		655,112,753	993,494,550
- Thu phí quản lý, dịch vụ văn phòng, vận chuyển		707,558,133	1,386,958,561
- Gửi tiền có kỳ hạn		-	-
- Tất toán tiền gửi có kỳ hạn		1,500,000,000	-
	Mối quan hệ	Quý 4 năm 2018 VND	Quý 4 năm 2017 VND
Công ty CP Dịch vụ Homedirect và Công ty Cổ phần Chứng khoán Vndirect	Công ty liên kết		
- Phí phát hành trái phiếu phải trả		-	-
Công ty Cổ phần Thực phẩm Homefood và Công ty Cổ phần Chứng khoán Vndirect	Công ty liên kết		
- Doanh thu bán hàng hóa		43,081,115	86,770,000
- Thu tiền bán hàng hóa		431,394,114	171,819,805
Công ty Cổ phần Thực phẩm Homefood và Công ty Cổ phần Ong Trung Ương	Công ty liên kết		
- Giá trị hàng mua, dịch vụ		942,332,000	284,734,180
- Thanh toán tiền hàng mua, dịch vụ		774,853,460	196,091,300
Công ty mẹ và Công ty Cổ phần Ong Trung ương	Công ty liên kết		
- Lãi cho vay thu trong kỳ		-	-
Số dư tại ngày kết thúc kỳ tài chính:			
	Mối quan hệ	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Số dư giữa Công ty mẹ và Công ty Cổ phần Chứng khoán Vndirect	Công ty liên kết		
- Phải thu cho thuê, quản lý và dịch vụ văn phòng HCM		-	-
- Phải thu về cho vay		-	-
- Phải thu cho thuê, quản lý và dịch vụ văn phòng HN		206,076,696	375,774,249

36 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Số dư giữa Công ty Cổ phần Thực phẩm Homefood và Công ty Cổ phần Ong Trung Ương	Công ty liên kết		
- Phải trả người bán ngắn hạn		718,841,803	202,471,648
Số dư giữa Công ty Cổ phần Thực phẩm Homefood và Công ty Cổ phần Chứng khoán Vndirect	Công ty liên kết		
- Phải thu ngắn hạn		-	30,826,130
- Phải trả người bán ngắn hạn		-	-
- Người mua trả tiền trước ngắn hạn		23,956,312	111,178,041
Công ty TNHH Quản lý Đầu tư H&H	Cổ đông lớn		
- Cổ tức phải trả		62,858,550,000	38,910,300,000
Ông Vũ Hiền	Chủ tịch Hội đồng Quản trị		
- Tạm ứng		509,638,138	213,447,491

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Quý 4 năm 2018	Quý 4 năm 2017
	VND	VND
- Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và HĐQT	180,000,000	180,000,000
Trong đó, thu nhập của Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	15,000,000	15,000,000

37 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2017, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4 năm 2017 do Công ty lập.



Phạm Thị Thanh Huệ
Kế toán trưởng



Vũ Hiền
Chủ tịch Hội đồng quản trị
Hà Nội, ngày 28 tháng 01 năm 2019

Công ty Cổ phần Tập Đoàn Đầu tư I.P.A

Số 1, phố Nguyễn Thượng Hiền, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội.

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý 4 năm 2018

Phụ lục 01 : CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP	-	-	6,768,482,639	6,768,482,639
	-	-	6,768,482,639	6,768,482,639

b) Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Tổng giá trị cổ phiếu	6,640,499,500	(1,125,621,700)	4,014,499,500	-
+ Công ty Cổ phần Vincom Retail	2,626,000,000	(1,125,621,700)	-	-
+ Công ty CP Du lịch Bình Định	4,014,499,500	-	4,014,499,500	-
	6,640,499,500	(1,125,621,700)	4,014,499,500	-

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Công ty Cổ phần Tập Đoàn Dầu tư I.P.A

Số 1, phố Nguyễn Thượng Hiền, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội.

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý 4 năm 2018

Phụ lục 01 : CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

c) Đầu tư góp vốn vào công ty liên kết (tiếp theo)

- (iv) Công ty liên kết gián tiếp thông qua các khoản đầu tư trực tiếp và gián tiếp qua công ty con là Công ty TNHH MTV Tài Chính IPA với tổng tỷ lệ vốn góp là 20,00% vốn điều lệ.
- (v) Công ty liên kết gián tiếp thông qua Công ty con là Công ty Cổ phần Dịch Vụ Homedirect.
- (vi) Công ty liên kết gián tiếp thông qua các khoản đầu tư trực tiếp và gián tiếp qua công ty con là Công ty TNHH MTV Tài Chính IPA với tổng tỷ lệ vốn góp là 20,01% vốn điều lệ.

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty liên kết trong năm: Xem Thuyết minh 40.

d) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào đơn vị khác				
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại Việt	5,000,000,000	-	5,000,000,000	-
	5,000,000,000	-	5,000,000,000	-

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Thông tin chi tiết về các công ty nhận đầu tư của Công ty vào ngày 31/12/2018 như sau:

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại Việt (i)	01 Nguyễn Thượng Hiền, Nguyễn Du, Hai Bà Trưng, Hà Nội	71.43%	71.43%	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật công trình, xây dựng công trình, buôn bán thực phẩm, quặng kim loại.

Lí do thay đổi đối với từng khoản đầu tư khác:

- (i) Được đổi tên từ Công ty Cổ phần Cung ứng vật liệu Công trình. Công ty đăng ký góp 71,43% vốn điều lệ Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại Việt nhưng chỉ có kế hoạch nắm giữ trong ngắn hạn và chờ bán.

Công ty Cổ phần Tập Đoàn Đầu tư I.P.A

Số 1, phố Nguyễn Thượng Hiền, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội.

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý 4 năm 2018

Phụ lục 02 : TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	665,581,136,406	291,913,184,204	3,978,136,319	1,042,695,242	71,491,193	962,586,643,364
- Mua trong kỳ	-	71,818,182	-	739,388,324	-	811,206,506
Số giảm trong năm	-	(2,810,436,402)	(231,890,866)	-	-	(3,042,327,268)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(2,810,436,402)	(47,619,048)	-	-	(2,858,055,450)
- Giảm khác	-	-	(184,271,818)	-	-	(184,271,818)
Số dư cuối kỳ	665,581,136,406	289,174,565,984	3,746,245,453	1,782,083,566	71,491,193	960,355,522,602
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	128,680,760,954	103,977,882,312	1,320,262,674	977,889,795	23,194,729	234,979,990,464
Số tăng trong kỳ	19,474,503,760	24,379,840,476	374,624,544	16,821,828	5,894,988	44,251,685,596
- Khấu hao trong kỳ	19,474,503,760	24,379,840,476	374,624,544	16,821,828	5,894,988	44,251,685,596
Số dư cuối kỳ	148,155,264,714	126,780,225,930	1,462,996,352	994,711,623	29,089,717	277,422,288,336
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	536,900,375,452	187,935,301,892	2,657,873,645	64,805,447	48,296,464	727,606,652,900
Tại ngày cuối kỳ	517,425,871,692	162,394,340,054	2,283,249,101	787,371,943	42,401,476	682,933,234,266

- Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết còn sử dụng: 2.636.267.129 VND

Toàn bộ tài sản cố định thuộc Nhà máy Thủy điện Nậm Phàng A có nguyên giá và giá trị còn lại tại ngày 31/12/2018 lần lượt là 948.661.239.019 VND và 677.592.874.461 VND, đã được thế chấp để đảm bảo khoản vay tại Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Lào Cai (Thuyết minh số 17).

Phụ lục 04 : BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá

	Quyền sử dụng đất	Nhà cửa vật kiến trúc	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	4,537,500,000	12,156,660,263	16,694,160,263
Số dư cuối kỳ	<u>4,537,500,000</u>	<u>12,156,660,263</u>	<u>16,694,160,263</u>
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	-	4,648,174,202	4,648,174,202
Số dư cuối kỳ		<u>4,648,174,202</u>	<u>4,648,174,202</u>
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	4,537,500,000	7,508,486,061	12,045,986,061
Tại ngày cuối kỳ	<u>4,537,500,000</u>	<u>7,508,486,061</u>	<u>12,045,986,061</u>
Chỉ tiết danh mục bất động sản đầu tư tại 31/12/2018:			
	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
	VND	VND	VND
Quyền sử dụng đất lâu dài tại Phường Cẩm Châu, Hội An, Quảng Nam	4,537,500,000	-	4,537,500,000
Căn hộ B-0408 tại Cao ốc Manor, 91 Nguyễn Hữu Cánh, quận Tân Bình, Tp. Hồ Chí Minh	4,766,274,000	1,300,445,179	3,465,828,821
Khách sạn du lịch Đại Dương	7,390,386,263	3,347,729,023	4,042,657,240
	<u>16,694,160,263</u>	<u>4,648,174,202</u>	<u>12,045,986,061</u>

Công ty Cổ phần Tập Đoàn Đầu tư I.P.A

Số 1, phố Nguyễn Thượng Hiền, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội.

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý 4 năm 2018

Phụ lục 05 : LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	Công ty TNHH MTV Tài chính IPA	Công ty Cổ phần Hồn Ngọc Á Châu	Công ty Cổ phần Khách sạn Du lịch Đại Dương	Công ty Cổ phần Năng lượng Bắc Hà	Công ty Cổ phần Cơ khí Ngành In	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	68,298,850,000	51,860,000,000	9,215,886,844	1,139,840,432	7,247,912,227	137,762,489,503
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	68,298,850,000	51,860,000,000	9,215,886,844	1,139,840,432	7,247,912,227	137,762,489,503
Số đã phân bổ						
Số dư đầu kỳ	68,298,850,000	51,323,865,318	460,794,343	977,006,085	1,449,582,446	122,510,098,191
Phân bổ trong kỳ	-	536,134,682	921,588,682	162,834,347	724,791,223	2,345,348,934
Số dư cuối kỳ	68,298,850,000	51,860,000,000	1,382,383,025	1,139,840,432	2,174,373,669	124,855,447,126
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	-	536,134,682	8,755,092,501	162,834,347	5,798,329,781.00	15,252,391,312
Tại ngày cuối kỳ	-	-	7,833,503,819	-	5,073,538,558	12,907,042,377

Công ty Cổ phần Tập Đoàn Dầu từ I.P.A

Số 1, phố Nguyễn Thượng Hiền, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội.

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý 4 năm 2018

Phụ lục 06 : VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2018		Trong năm		31/12/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn tổ chức	74,871,773,560	74,871,773,560	251,488,797,640	236,260,571,200	90,100,000,000	90,100,000,000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân ⁽¹⁾	74,871,773,560	74,871,773,560	120,788,797,640	195,660,571,200	-	-
Vay từ Công ty Trustlink ⁽²⁾	-	-	130,700,000,000	40,600,000,000	90,100,000,000	90,100,000,000
Vay ngắn hạn các cá nhân	8,275,000,000	8,275,000,000	200,000,000	200,000,000	8,275,000,000	8,275,000,000
Vay bà Phan Thị Mến ⁽³⁾	1,205,000,000	1,205,000,000	-	-	1,205,000,000	1,205,000,000
Vay bà Hoàng Thị Hải ⁽³⁾	7,030,000,000	7,030,000,000	200,000,000	200,000,000	7,030,000,000	7,030,000,000
Vay ông Lương Văn Chiến ⁽³⁾	40,000,000	40,000,000	-	-	40,000,000	40,000,000
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	612,245,347,225	612,245,347,225	263,531,219,414	750,700,177,747	125,076,388,892	125,076,388,892
Trái phiếu dài hạn đến hạn trả ⁽⁵⁾	550,245,347,225	550,245,347,225	200,031,219,414	688,700,177,747	61,576,388,892	61,576,388,892
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Lào Cai ⁽⁴⁾	62,000,000,000	62,000,000,000	63,500,000,000	62,000,000,000	63,500,000,000	63,500,000,000
	695,392,120,785	695,392,120,785	515,220,017,054	987,160,748,947	223,451,388,892	223,451,388,892
) Vay dài hạn						
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Lào Cai ⁽⁴⁾	292,959,840,654	292,959,840,654	-	62,000,000,000	230,959,840,654	230,959,840,654
Trái phiếu phát hành ⁽⁵⁾	746,982,152,784	746,982,152,784	3,294,413,855	688,700,177,747	61,576,388,892	61,576,388,892
Trái phiếu phát hành ⁽⁶⁾	-	-	299,317,260,274	-	299,317,260,274	299,317,260,274
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam ⁽⁷⁾	-	-	47,297,278,990	-	47,297,278,990	47,297,278,990
	1,039,941,993,438	1,039,941,993,438	349,908,953,119	750,700,177,747	639,150,768,810	639,150,768,810
hoàn đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(612,245,347,225)	(612,245,347,225)	(263,531,219,414)	(750,700,177,747)	(125,076,388,892)	(125,076,388,892)
hoàn đến hạn trả sau 12 tháng	427,696,646,213	427,696,646,213			514,074,379,918	514,074,379,918

'hụ lục 06 : VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

'hông tín chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- 1) Khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam Chi nhánh Thanh Xuân với lãi suất 7%/năm, được thế chấp bằng quyền đòi nợ và nhận thanh toán bất kỳ khoản tiền à nghĩa vụ khác mà Tổng Công ty Viễn thông Viettel - CN Tập đoàn viễn thông Quân đội, Công ty dịch vụ Viễn thông, Công ty Cổ phần VTC Dịch vụ di động, Công ty VTC Công nghệ à nội dung số phải thanh toán cho Công ty Cổ phần Dịch vụ Homedirect theo các hợp đồng hợp tác kinh doanh và cung cấp dịch vụ đã ký kết.
- 2) Khoản vay ngắn hạn từ Công ty Trustlink có kì hạn 1 năm, lãi suất 10,8%/năm. Tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay
- 3) Các hợp đồng vay giữa Công ty Cổ phần Thực phẩm Homefood (Công ty con của Công ty) với các cá nhân, thời hạn vay 12 tháng, không lãi suất; Mục đích vay: bổ sung vốn kinh doanh.

'hông tín chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

- 1) Khoản vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Lào Cai theo Hợp đồng tín dụng số 01/2009/HDTĐĐT-NHPT PC ngày 07 tháng 8 năm 2009 và các hợp đồng sửa đổi bổ sung àm theo để thanh toán các chi phí đầu tư, mua sắm, xây dựng và các chi phí hợp lý khác cho việc thực hiện dự án Nhà máy Thủy điện Nậm Phàng do Công ty Cổ phần Năng lượng Bắc à (Công ty con của Công ty) làm chủ đầu tư. Tổng hạn mức vay là 510 tỷ đồng, thời hạn trả nợ gốc 7 năm, kể từ tháng 5/2013, lãi suất tiền vay thay đổi theo từng thời kỳ. Khoản vay này ược đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản hình thành sau đầu tư, tổng giá trị tài sản thế chấp dự tính là 789.746.000.000 đồng.
- 2) Trái phiếu phát hành các đợt của Công ty con là Công ty Cổ phần Dịch vụ Homedirect. Mục đích phát hành: bổ sung vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Khối lượng đã phát hành 1.050.000 trái phiếu. Mệnh giá trái phiếu 1.000.000 đồng/trái phiếu. Thời hạn trái phiếu 2 năm; Lãi suất cố định 10%/năm. Đại lý phát hành: Công ty Cổ phần Chứng khoán Vndirect.
- 3) Trái phiếu phát hành đợt 1, đợt 2 của Công ty Cổ phần Năng lượng Bắc Hà. Mục đích phát hành: Tăng quy mô vốn cho hoạt động của công ty, chủ yếu phân bổ cho các hoạt động: đầu dự án, nâng cấp các dự án, xây dựng nhà máy điện, sản xuất và kinh doanh điện, đầu tư các công trình nguồn và lưới điện, xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng, các hoạt động kinh doanh nhằm tối ưu hóa nguồn tiền nhân rồi và các hoạt động kinh doanh khác. Khối lượng đã phát hành là 3.000.000 trái phiếu. Mệnh giá trái phiếu 100.000 đồng/trái phiếu. Thời hạn trái phiếu 3 năm; Lãi suất cố định 10%/năm. Lãi được trả định kỳ 12 tháng/lần. Đại lý phát hành: Công ty Cổ phần Chứng khoán Vndirect.
- 4) Khoản vay kì hạn 18 tháng từ Ngân hàng Thương mại cổ phần Quốc tế Việt Nam, lãi suất 9,5%/năm, được thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay bao gồm toàn bộ giá trị công ình, thiết bị, tài sản hình thành từ dự án Nhà máy thủy điện Nậm Phàng B và một số tài sản khác.

Phụ lục 07 : THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2018		Trong năm		31/12/2018		
	Số phải thu VND	Số phải nộp VND	Số phải nộp VND	Số đã thực nộp VND	Tăng/giảm do hợp nhất kinh doanh VND	Số phải thu VND	Số phải nộp VND
- Thuế Giá trị gia tăng	20,000,921	881,068,860	114,058,609,645	114,706,037,108	-	20,000,921	233,641,397
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	839,060	2,539,000,141	2,298,289,765	4,660,830,350	-	127,409,080	303,029,576
- Thuế Thu nhập cá nhân	-	325,748,200	1,945,089,876	2,133,302,740	-	-	227,906,629
- Thuế Tài nguyên	-	695,320,102	11,244,984,248	11,500,110,960	-	-	440,193,390
- Thuế Nhà đất và tiền thuê đất	-	-	54,025,014,627	7,853,419,027	-	-	46,171,595,600
- Các loại thuế khác	910,000	9,402,668,067	42,500,000	9,445,168,067	-	910,000	-
	21,749,981	13,843,805,369	183,614,488,161	150,298,868,252	-	148,320,001	47,376,366,592

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

ic 08 : BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

ig đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Vốn khác của chủ sở hữu		Cổ phiếu quỹ		Quỹ đầu tư phát triển		Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		Lợi nhuận chưa phân phối		Lợi ích cổ đông không kiểm soát		Cộng	
	VND		VND		VND		VND		VND		VND		VND		VND		VND	
đầu năm trước	600.000.000.000	370.867.003.490	3.162.010.340	(35.861.096.800)	7.391.098.794	1.654.476.333	184.658.064.620	282.378.920.090	1.414.250.476.867									
ón trong năm nay	290.982.480.000	(290.982.480.000)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
ng năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
lo hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
ế Công ty con	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
hối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
ròng do chuyển	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
g công ty con	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
y liên kết bán	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
ếu quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
tầm do thay đổi tỷ lệ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
tại công ty con và	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
cuối năm trước	890.982.480.000	79.884.523.490	5.567.860.027	(35.861.096.800)	11.135.720.799	587.398.219	402.665.885.589	273.610.456.223	1.628.573.227.547									
ng kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
o hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
o HDQT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
ối lợi nhuận (*)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
liên kết phân phối	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
ận	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
liên kết bán	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
u quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
âm do thay đổi tỷ lệ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
tại Công ty con và	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
ình khác																		
uối kỳ	890.982.480.000	79.884.523.490	5.567.860.027	(35.861.096.800)	11.135.720.799	587.398.219	472.902.427.479	656.605.221	1.703.232.941.926									

Phụ lục 09 : BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Dịch vụ		Sản xuất điện thương phẩm	Bất động sản	Các lĩnh vực khác		Tổng cộng các bộ phận		Loại trừ		Tổng cộng toàn doanh nghiệp	
	Tài chính	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	10.553.482.873		137.495.521.592	-	909.700.146.858		1.057.749.151.323		(622.248.692)		1.057.126.902.631	
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	227.853.145		73.832.828.398	-	16.427.634.532		90.488.316.075		(124.486.682)		90.363.829.393	
Tổng chi phí mua TSCĐ	613.988.463		70.345.717.453	57.435.273.891	628.731.851		129.023.711.658		-		129.023.711.658	
Tài sản bộ phận	1.789.320.762.510		1.158.516.665.064	338.427.496.750	144.592.133.691		3.430.857.058.014		(798.749.436.718)		2.632.107.621.296	
Tài sản không phân bổ	-		-	-	-		-		12.907.042.377		12.907.042.376	
Tổng tài sản	1.789.320.762.510		1.158.516.665.064	338.427.496.750	144.592.133.691		3.430.857.058.014		(785.842.394.341)		2.645.014.663.672	
Nợ phải trả của các bộ phận	195.007.067.244		612.400.927.148	48.252.793.296	95.552.769.365		951.213.557.053		(25.834.222.108)		925.379.334.945	
Nợ phải trả không phân bổ	-		-	-	-		8.147.199.945		-		8.147.199.945	
Tổng nợ phải trả	195.007.067.244		612.400.927.148	48.252.793.296	95.552.769.365		959.360.756.998		(25.834.222.108)		933.526.534.890	

Phụ lục 10 : BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo khu vực địa lý

	Lào Cai VND	Hà Nội VND	Đà Nẵng VND	Hồ Chí Minh VND	Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	137.495.521.592	914.963.377.022		4.668.004.017	1.057.126.902.631
Tài sản bộ phận	1.158.516.665.064	1.473.590.956.232		-	2.632.107.621.296
Tổng chi phí mua TSCĐ	70.345.717.453	613.988.463	57.435.273.891	628.731.851	129.023.711.658